

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BST

CTCP Sách - Thiết bị Bình Thuận (HNX)

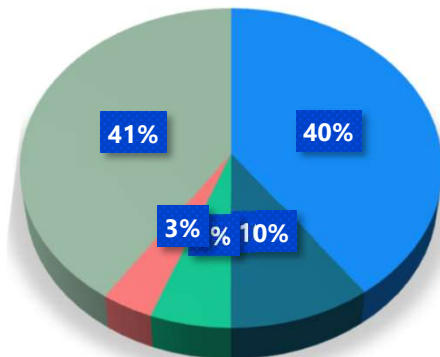
Ngành: Truyền thông

Giá	18,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	43.5%	45.9%	-12.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	1,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335
Sở hữu nước ngoài	0.34%
Beta	(0.00)

- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
- Trần Văn Hiến
- Nguyễn Minh Hà (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Trường Quang
- Khác

Cơ cấu cổ đông



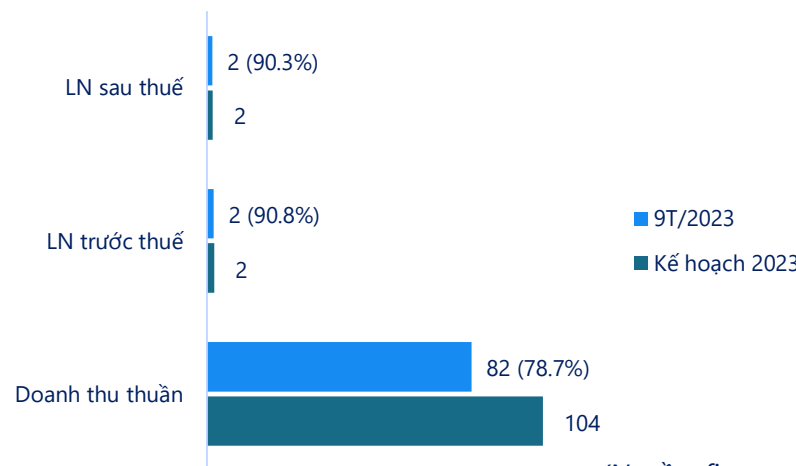
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

47.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.8 | +54.1%

Cùng kỳ: ↘ 8.4 | -15.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

81.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.8 | -4.5%

LN thuần

Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.5 | +75.8%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -17.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +1.7%

LNTT

Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.5 | +75.8%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -17.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

2.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +1.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BST

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	47.9	56.3	-15.0%	81.8	85.7	-4.5%
Giá vốn hàng bán	42.6	49.5	-13.9%	72.4	74.9	-3.4%
Lợi nhuận gộp	5.3	6.9	-22.6%	9.4	10.7	-12.2%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.1	23.6%	0.5	0.2	164.5%
Chi phí tài chính	0.0	0.0	-49.1%	0.0	0.2	-80.2%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	3.3	4.3	-22.1%	5.6	6.5	-12.6%
Chi phí QLDN	1.1	1.4	-23.9%	2.2	2.2	-2.2%
LN thuần từ HĐKD	1.1	1.3	-17.3%	2.1	2.1	1.7%
LN khác	0.0	0.0	-96.5%	0.0	0.0	-96.1%
LN trước thuế	1.1	1.3	-17.5%	2.1	2.1	1.5%
Thuế TNDN	0.2	0.3	-15.0%	0.4	0.4	2.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.9	1.1	-18.1%	1.7	1.6	1.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.9	1.1	-18.1%	1.7	1.6	1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	4.2	9.2	6.1	-	4.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.0	-	1.9	0.0	0.1	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.0	0.0	-	1.5	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	2.2	7.3	6.1	-	5.5

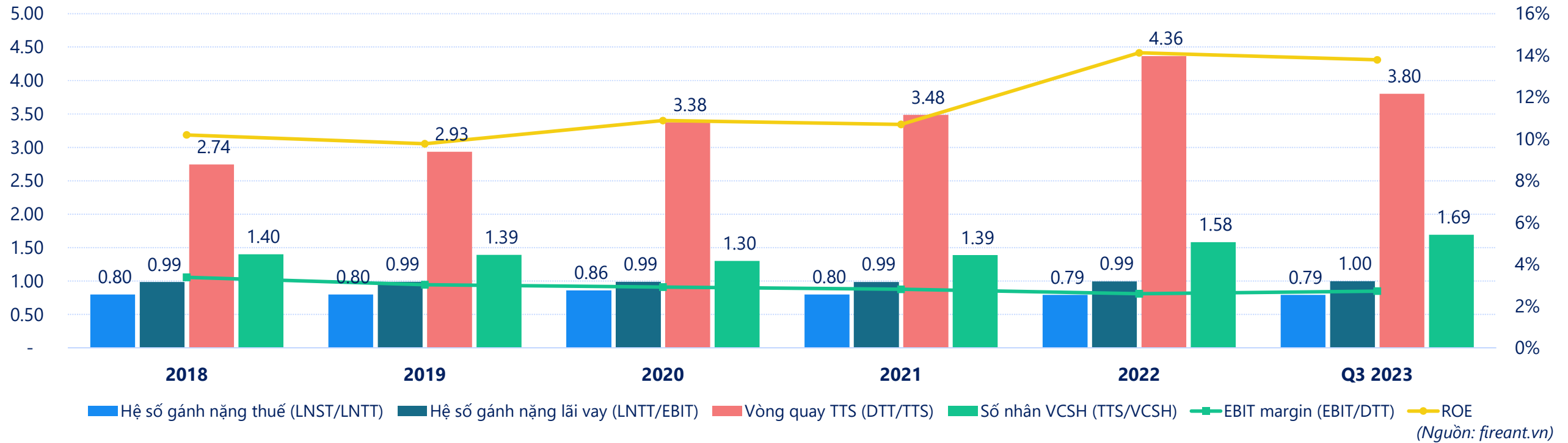
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	24.4	24.0	1.8%	95.5%
Tiền và tương đương tiền	11.0	4.3	156.2%	43.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	11.7	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.6	3.7	-28.5%	10.3%
Hàng tồn kho	10.7	4.3	150.2%	42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn	1.2	1.2	-2.5%	4.5%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	0.4	0.5	-6.6%	1.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.7	0.7	0.0%	2.8%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
Tổng cộng tài sản	25.6	25.2	1.6%	100.0%
Nợ phải trả	10.2	10.3	-0.5%	40.0%
Nợ ngắn hạn	10.2	10.3	-0.5%	40.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	0.3	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15.3	14.9	3.0%	60.0%
Vốn chủ sở hữu	15.3	14.9	3.0%	60.0%

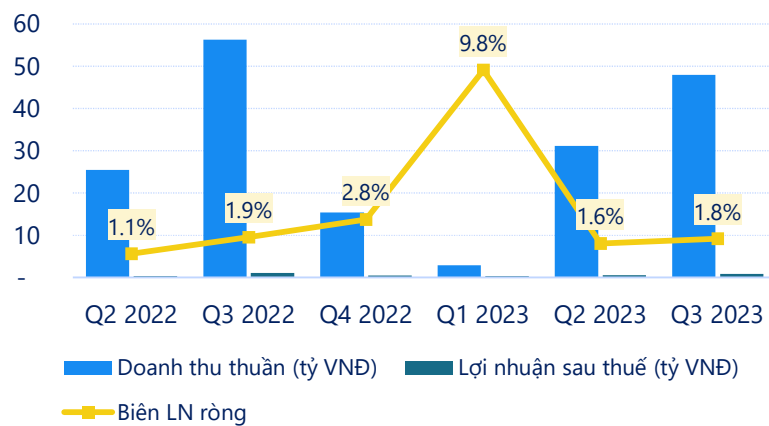
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BST

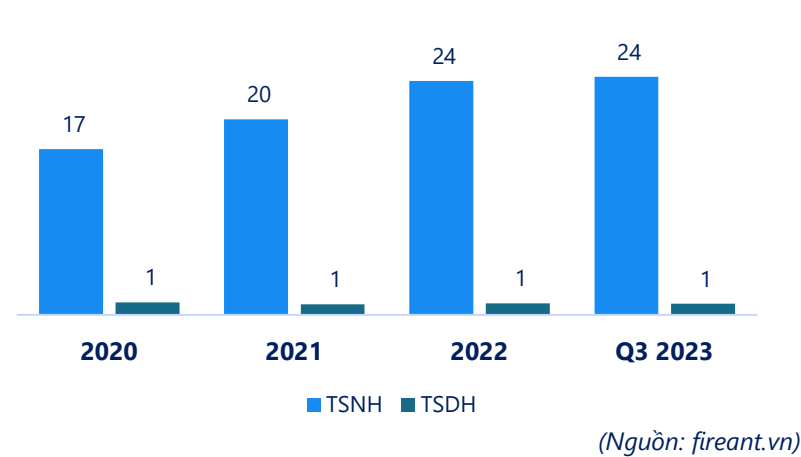
Phân tích Dupont



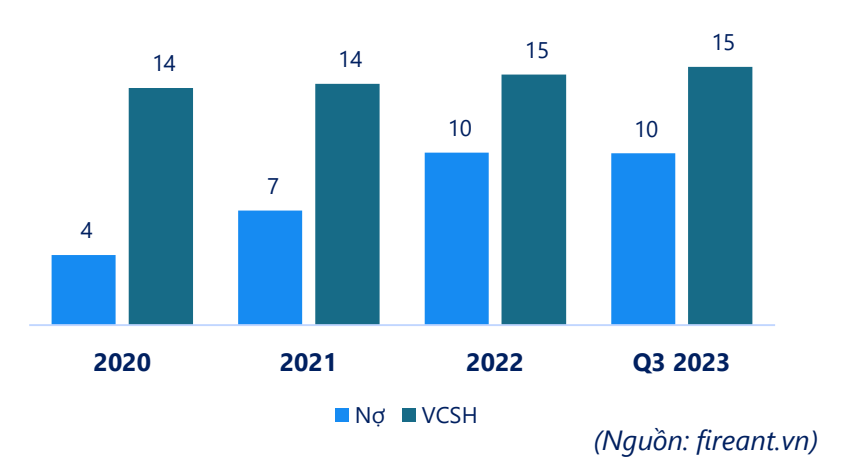
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BST

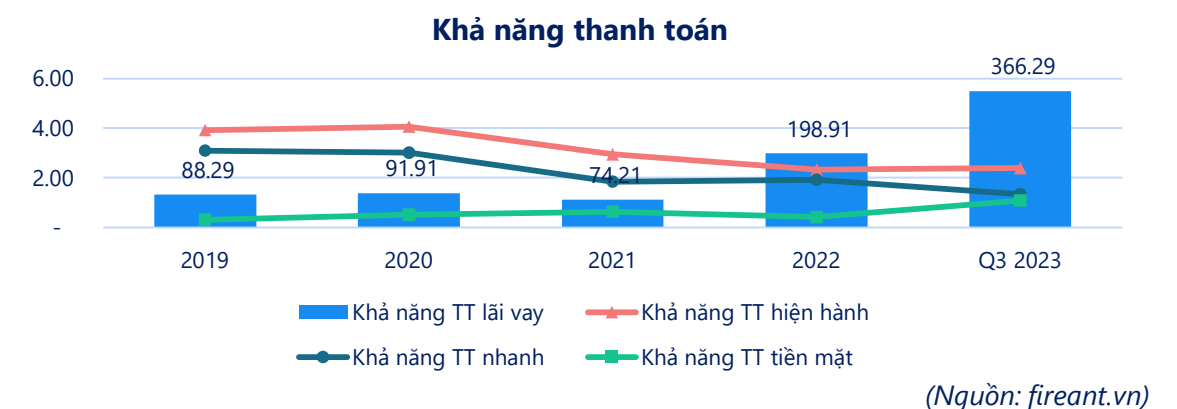
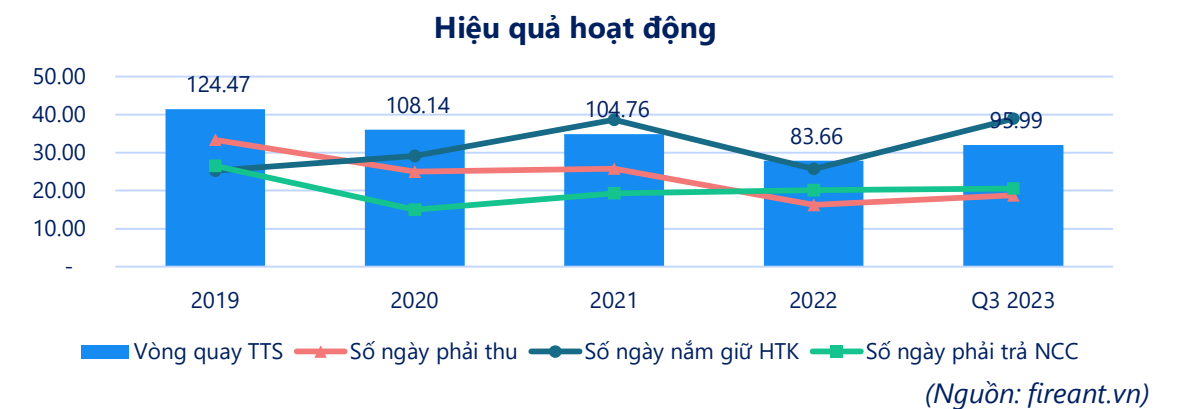
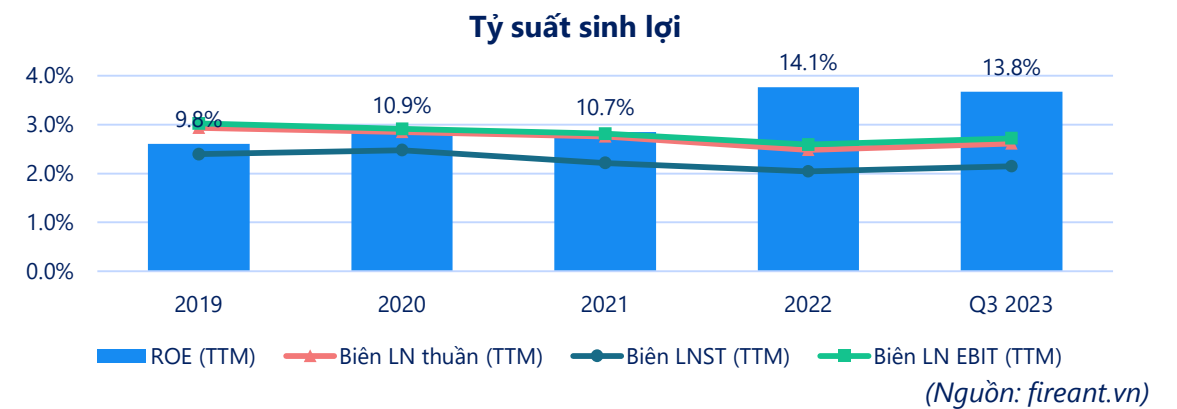
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	2.9%	2.8%	2.8%	2.5%	2.6%
Biên LNST (TTM)	2.7%	2.4%	2.5%	2.2%	2.0%	2.1%
Biên LN EBIT (TTM)	3.4%	3.0%	2.9%	2.8%	2.6%	2.7%
ROE (TTM)	10.2%	9.8%	10.9%	10.7%	14.1%	13.8%
ROA (TTM)	7.3%	7.0%	8.4%	7.7%	8.9%	8.2%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	39.7	33.4	25.0	25.8	16.2	18.8
Số ngày nắm giữ HTK	27.1	25.3	29.1	38.6	25.7	38.9
Số ngày phải trả NCC	30.6	26.5	15.0	19.3	20.1	20.6
Vòng quay TSCĐ	57.5	70.8	89.6	120.2	208.7	218.3
Vòng quay TTS	133.1	124.5	108.1	104.8	83.7	96.0

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.9	3.9	4.1	2.9	2.3	2.4
Khả năng TT nhanh	2.4	3.1	3.0	1.8	1.9	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.3	0.5	0.6	0.4	1.1
Khả năng TT lãi vay	71.9	88.3	91.9	74.2	198.9	366.3

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,265	1,239	1,388	1,383	1,877	1,895
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,666	12,695	12,819	13,041	13,543	13,954
P/E	30.6	36.7	10.1	13.2	8.4	10.2
P/B	3.1	3.6	1.1	1.4	1.2	1.4
P/S	0.8	0.9	0.2	0.3	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



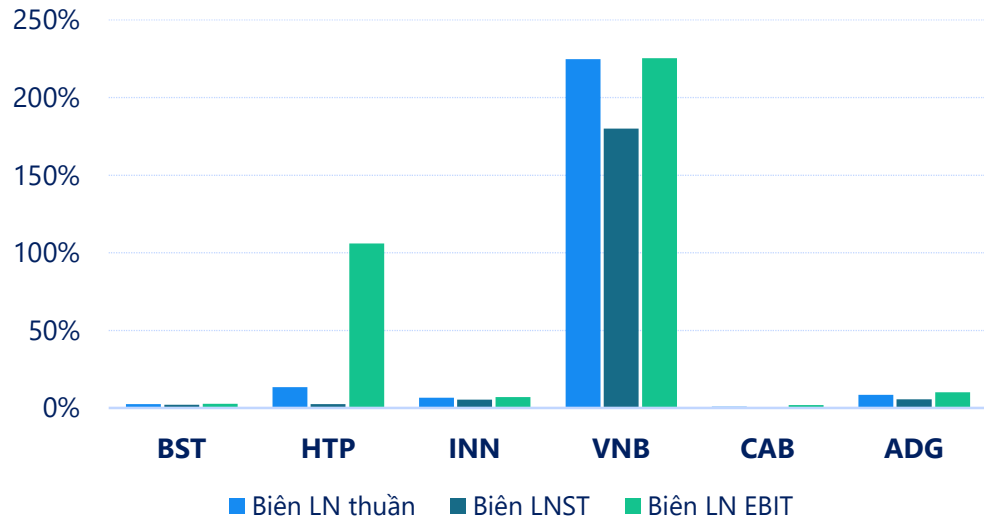
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BST	81.8	-4.5%	1.7	1.2%	2.0%	1.9%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

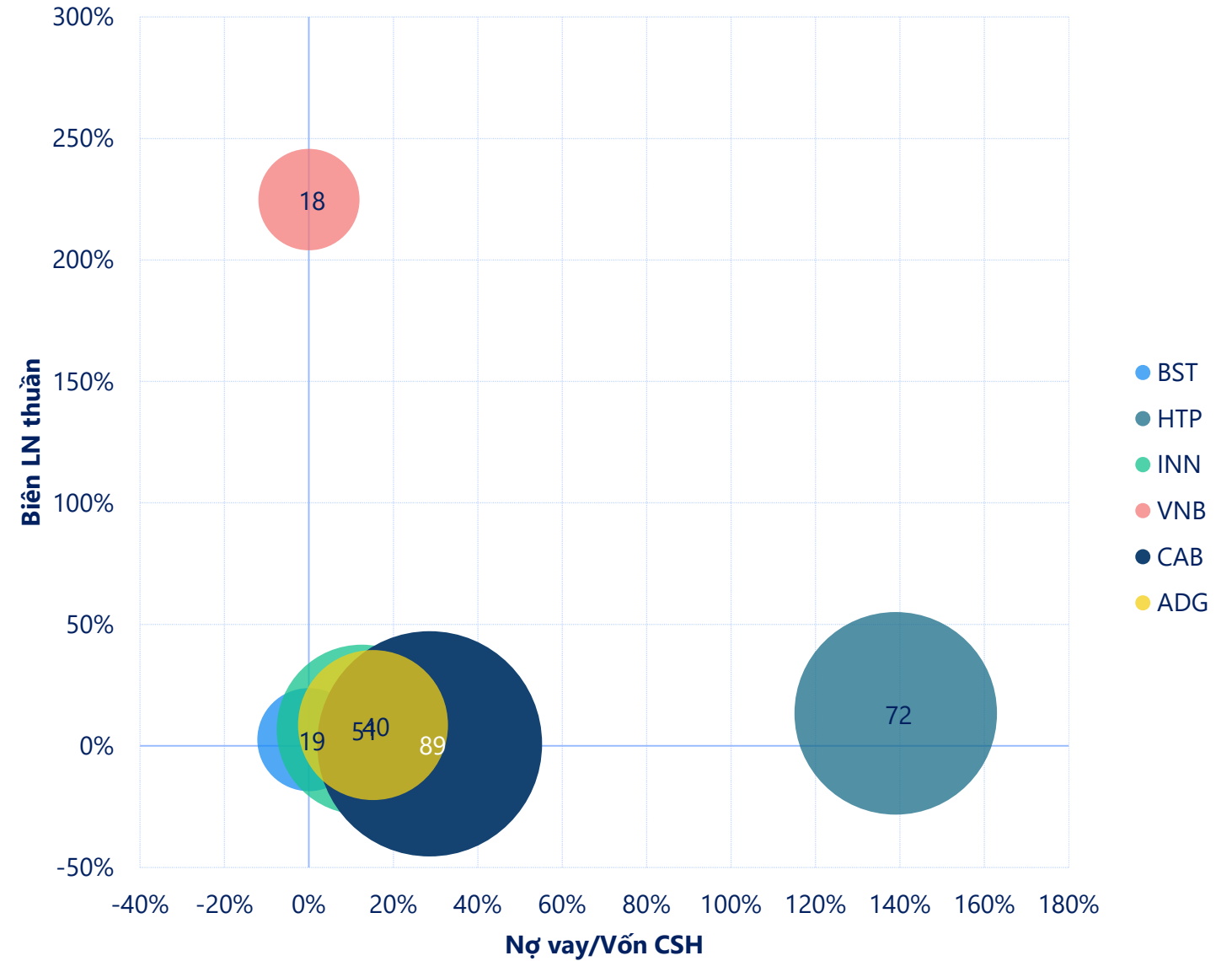
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)